HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 257/2023/NQ-HĐND	*Lâm Đồng, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 10403/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đam Rông; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp;

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể

Đối với các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không phải đất ở) sang đất ở thì tiền sử dụng đất phải nộp đối với phần diện tích chuyển mục đích vượt hạn mức giao đất ở tối thiểu không được thấp hơn khi tính theo giá đất quy định tại Bảng giá đất (không có hệ số điều chỉnh) tại vị trí của phần diện tích đó, nếu thấp hơn thì tính bằng mức tối thiểu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đam Rông được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:
- UBTVQH;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các bộ: TC, TN&MT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, BTT UBMTTQVN;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- VP: TU, ĐĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- TT Tích hợp DL và chuyển đổi số tỉnh;
- TT Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Trần Đức Quận

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Nghị quyết số 257/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Đạ K'Nàng	60	48	30	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	46	36	25	1,3	1,2	1,2
3	Xã Liêng Srônh	45	34	22	1,0	1,0	1,02
4	Xã Rô Men	56	45	29	1,0	1,0	1,0
5	Xã Đạ Rsal	50	39	25	1,2	1,2	1,2
6	Xã Đạ M'Rông	30	24	16	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	35	28	18	1,2	1,2	1,2
8	Xã Đạ Long	31	25	15	1,1	1,1	1,1

2. Đất trồng cây lâu năm:

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Đạ K'Nàng	72	58	37	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	59	47	30	1,3	1,2	1,2
3	Xã Liêng Srônh	52	42	27	1,0	1,0	1,0
4	Xã Rô Men	67	55	35	1,0	1,0	1,0
5	Xã Đạ Rsal	86	69	44	1,2	1,2	1,2
6	Xã Đạ M'Rông	39	31	20	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	42	34	21	1,3	1,2	1,2
8	Xã Đạ Long	38	30	20	1,2	1,2	1,1

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Đạ K'Nàng	26	21	15	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	30	24	17	1,2	1,2	1,2
3	Xã Liêng Srônh	32	28	22	1,0	1,02	1,0
4	Xã Rô Men	35	28	20	1,0	1,0	1,0
5	Xã Đạ Rsal	36	29	19	1,2	1,2	1,2
6	Xã Đạ M'Rông	14	12	8	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	18	14	10	1,0	1,0	1,0
8	Xã Đạ Long	13	11	8	1,0	1,0	1,0

4. Đất nông nghiệp khác:

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Đạ K'Nàng	45	36	23	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	47	37	24	1,2	1,2	1,2
3	Xã Liêng Srônh	42	34	22	1,0	1,0	1,0
4	Xã Rô Men	58	47	30	1,0	1,0	1,0
5	Xã Đạ Rsal	57	46	29	1,0	1,0	1,0
6	Xã Đạ M'Rông	30	24	15	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	36	29	18	1,0	1,0	1,0
8	Xã Đạ Long	25	20	13	1,0	1,0	1,0

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất:

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Đạ K'Nàng	12	10	7	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	12	10	7	1,0	1,0	1,0
3	Xã Liêng Srônh	12	10	7	1,0	1,0	1,0
4	Xã Rô Men	12	10	7	1,0	1,0	1,0
5	Xã Đạ Rsal	12	10	7	1,0	1,0	1,0
6	Xã Đạ M'Rông	12	10	7	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	12	10	7	1,0	1,0	1,0
8	Xã Đạ Long	12	10	7	1,0	1,0	1,0

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	**XÃ ĐẠ K'NÀNG**		
1.1	**Khu vực I**		
1.1.1	**Dọc theo Quốc lộ 27:**		
1	Từ thửa 107, TBĐ 17 (chân đèo Phú Mỹ) đến giáp thửa 334, TBĐ 16 (giáp cổng Vina cà phê).	286	1,0
2	Từ thửa 334, TBĐ 16 (cổng Vina cà phê) đến giáp thửa 434, TBĐ 16 (hết cây xăng bà Nguyên).	1.540	1,0
3	Từ thửa 434, TBĐ 16 (giáp cây xăng bà Nguyên) đến giáp xã Phi Liêng (qua Đoàn kinh tế quốc phòng).	651	1,0
1.1.2	**Đường ĐT 724:**		
1	Từ thửa 208, TBĐ 16 (giáp Quốc lộ 27) đến giáp thửa 125, TBĐ 21 (giáp nhà ông Thuận).	490	1,0
2	Từ thửa 125, TBĐ 21 (nhà ông Thuận) đến hết thửa 170, TBĐ 21 (hết nhà ông Trà).	198	1,17
3	Từ giáp thửa 170, TBĐ 21 (giáp nhà ông Trà) đến hết thửa 184, TBĐ 25 (hết ngã ba xuống nhà ông Tâm).	158	1,08

4	Từ giáp thửa 184, TBĐ 25 (giáp ngã ba xuống nhà ông Hoàng) đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh.	258	1,0
5	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết thửa 489, TBĐ 27 (giáp cống Đạ Mul).	462	1,0
6	Từ giáp thửa 489, TBĐ 27 (cống Đạ Mul) đến hết thửa 513, TBĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).	574	1,0
7	Từ giáp thửa 513, TBĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết thửa 53, TBĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng).	1.920	1,0
8	Từ giáp thửa 53, TBĐ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp thửa 311, TBĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm).	810	1,0
9	Từ thửa 311, TBĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết thửa 236, TBĐ 30 (giáp cống Đạ Pin).	216	1,08
10	Từ giáp thửa 236, TBĐ 30 (cống Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.	308	1,0
11	Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.	135	1,1
12	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường trung học cơ sở TBĐ 31.	765	1,0
1.2	**Khu vực II**		
1	Từ giáp thửa 262, TBĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp thửa 44, TBĐ 12 (giáp nhà ông Tỉnh, thuộc thôn Lăng Tô).	210	1,0
2	Từ thửa 44, TBĐ 12 (nhà ông Tỉnh) đến hết thửa 03, TBĐ 12 (hết nhà ông Tuyền, thuộc thôn Lăng Tô).	96	1,0
3	Từ thửa 63, TBĐ 31 (nhà ông Ha Thương) đến hết thửa 464, TBĐ 30 (hết nhà ông Ha Juân, thuộc thôn Đạ K'Nàng).	245	1,0
4	Từ giáp thửa 464, TBĐ 30 (giáp nhà ông Ha Juân) đến hết thửa 442, TBĐ 30 (hết nhà ông Ha Brông, thuộc thôn Đạ K'Nàng).	115	1,0
5	Từ giáp Trường THCS đến hết thửa 188, TBĐ 31 (hết cống K'Đai, thôn Đạ Mur)	540	1,0
6	Từ giáp thửa 188, TBĐ 31 (giáp cống K'Đai) đến hết thửa 03, TBĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Đạ Mur).	261	1,0
7	Từ giáp thửa 03, TBĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết thửa 43, TBĐ 37 (hết nhà ông Dũng, thuộc thôn Đạ Mur).	145	1,0
8	Từ thửa 211, TBĐ 16 (ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết thửa 165, TBĐ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).	115	1,0
9	Từ giáp thửa 236, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi khu 75 đến hết thửa 250, TBĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm).	144	1,0

10	Từ giáp thửa 250, TBĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết thửa 258, TBĐ 16 (hết nhà ông K'Huầng, thuộc thôn Trung Tâm).	96	1,2
11	Từ thửa 364, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi hết thửa 194, TBĐ 17 (hết đường nhựa Thái Bình, thuộc thôn Trung Tâm).	140	1,1
12	Từ thửa 33, TBĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết thửa 34, TBĐ 22 (hết nhà bà Giáo) thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm).	174	1,0
13	Từ giáp thửa 512, TBĐ 27 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	420	1,0
14	Từ thửa 249, TBĐ 27 (thuộc nông trường cà phê) đến hết thửa 88, TBĐ 27 (thuộc nông trường cà phê, thôn Đạ Mur).	135	1,0
15	Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết thửa 24, TBĐ 51 (hết nhà ông Chung).	490	1,0
16	Từ thửa 38, TBĐ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết thửa 111, TBĐ 53 (hết nhà ông Đảng).	300	1,0
17	Từ Trường tiểu học Păng Bá đến hết hội Trường Thôn Păng Bá	100	1,0
18	Từ giáp thửa 43 TBĐ 37 (giáp nhà ông Dũng) đi theo đường nhựa đến giáp ranh với xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà.	120	1,0
19	Từ ngã 3 khu vực bãi dâu, thửa 95, TBĐ 21 (nhà ông Cường) đi theo đường bê tông đến hết thửa 189, TBĐ 21 (hết nhà bà Ngân, thôn Tân Trung).	96	1,0
20	Từ ngã 3 khu vực bãi dâu, thửa 111, TBĐ 21 (nhà ông cảnh) đi theo đường bê tông đến hết thửa 01, TBĐ TĐ-134-2020 (nhà bà Liên thôn Tân Trung).	96	1,0
21	Đoạn từ ngã 3 khu vực bãi dâu thửa 145, TBĐ 21 (nhà ông Phước), đi theo đường bê tông đến nhà ông Tâm. (thôn Tân Trung).	96	1,0
22	Từ giáp TL 724, thửa 367, TBĐ 21 (nhà ông Trung) đi theo đường đến hết nhà ông Cường (thôn Đạ Pul).	96	1,0
23	Từ giáp TL 724, thửa 196, TBĐ 25 (nhà ông Nguyên) đi theo đường bê tông đến hết thửa 110, TBĐ 24 (thôn Đạ Pul)	110	1,0
24	Từ ngã 3 Điểm trường Tiểu học thửa 160, TBĐ 24 đi theo đường bê tông đến hết thửa 251 TBĐ 24 (nhà bà K' GLòng Thôn Đạ Pul).	110	1,0

25	Đoạn từ giáp TL 724, thửa 31, TBĐ 59 (nhà ông Tuấn) đi theo đường bê tông đến hết thửa 103, TBĐ 59 (nhà bà Thái, thôn Đạ Mun, khu Di Linh).	100	1,0
26	Từ giáp thửa 47 TBĐ 59 (nhà ông Sáng) đi theo đường bê tông đến hết thửa 27, TBĐ 59 (nhà ông Văn Hưng) và đến hết thửa 41, TBĐ 59 (nhà ông Sáng, thôn Đạ Mun, khu Di Linh).	100	1,0
27	Từ giáp đường TL 724, giáp thửa 436, TBĐ 27, (cổng chào thôn Đạ Mun) đi theo đường bê tông đến nhà ông Ha Pót (thôn Đạ Mun)	100	1,0
28	Từ giáp thửa 01, TBĐ TĐ số 05-2022, (nhà ông Cảnh) đi theo đường nhựa đến giáp cầu bê tông giáp xã Phúc Thọ (thôn Đạ Mun).	100	1,0
29	Đoạn từ giáp Đường ĐH thửa 334 TBĐ 31 (nhà ông Lạng), theo đường nhựa đến ngã 3, thửa 244, TBĐ 27 (nhà ông K' Poh thôn Đạ K' Nàng).	300	1,0
30	Từ giáp Thửa 244 TBĐ 27 (giáp nhà ông K'Poh) đi theo đường nhựa đến ngã tư thửa 89, TBĐ 27 (nhà ông K'Đòng, thôn Đạ K'Nàng).	200	1,0
31	Từ ngã 4, thửa 88 TBĐ 27 đi theo đường nhựa (khu 200), đến giáp ranh xã Phi Liêng (thôn Đạ Sơn).	170	1,0
32	Nhánh vào khu sản xuất xóm 2, từ giáp đường ĐH, thửa 158, TBĐ 31 (thôn Đạ K'Nàng) đi theo đường bê tông nối vào đường suối cạn, thửa 1043, TBĐ 30.	96	1,0
33	Từ giáp đường ĐH thửa 02 TBĐ 30, (nhà bà Danh) đi theo đường bê tông đến giáp cầu bê tông (giáp ranh với tỉnh Đắc Nông, Thôn Đạ K' Nàng).	100	1,0
34	Từ ngã 3 sông (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến hết nhà bà Hương. (thôn Păng Dung).	100	1,0
1.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã.		
2	**XÃ PHI LIÊNG**		
2.1	**Khu vực I**		
1	Từ giáp xã Đạ K'Nàng (qua đoàn kinh tế quốc phòng) đến giáp thửa 519, TBĐ 11 (giáp đường vào Trạm y tế cũ).	662	1,2
2	Từ thửa 519, TBĐ 11 (đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp thửa 27, TBĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).	1.344	1,4
3	Từ thửa 27, TBĐ 11 (Trạm kiểm lâm địa bàn) đến hết thửa 04, TBĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa).	528	1,2
4	Từ giáp thửa 04, TBĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến bảng báo giao thông đầu đèo chuối.	227	1,21

5	Từ thửa 373, TBĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết thửa 95, TBĐ 10 (cầu Păng Sim) và hết thửa 275, TBĐ 10 (cầu Tâm Ngựa).	773	1,1
6	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	792	1,2
2.2	**Khu vực II**		
1	Từ giáp thửa 275, TBĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp thửa 125, TBĐ 14 (giáp Trường học).	277	1,3
2	Từ thửa 125, TBĐ 14 (trường học) đến hết thửa 53, TBĐ 14 (hết nhà ông K'Póh).	298	1,2
3	Từ giáp thửa 53, TBĐ 14 (giáp nhà ông K'Póh) đến hết thửa 106, TBĐ 09 (giáp cống nhà ông Tình Din).	113	1,2
4	Từ giáp thửa 125, TBĐ 14 (giáp Trường học) đến đoạn đường mới từ Phi Liêng.	640	1,2
5	Từ đoạn đường mới từ Phi Liêng đi đến giáp thửa 359, TBĐ 14 (giáp cầu Liêng Đờn)	432	1,08
6	Đoạn đường mới từ Phi Liêng đi xã Đạ K'Nàng.	384	1,08
7	Từ giáp thửa 359, TBĐ 14 (cầu Liêng Dơng) đến hết thửa 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước).	150	1,1
8	Từ giáp thửa 95, TBĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến hết đường 135 thôn Păng Sim.	223	1,2
9	Từ thửa 178, TBĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết thửa 472, TBĐ 10 (hết nhà ông Viên).	244	1,1
10	Từ thửa 285, TBĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết thửa 485, TBĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiríp).	151	1,0
2.3	Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã.	96	1,2
3.	**XÃ LIÊNG SRÔNH**		
3.1	**Khu vực I**		
1	Từ thửa 21, TBĐ 94 (chân đèo chuối) đến giáp thửa 130, TBĐ 57 (giáp đường vào Đạ Rmăng).	180	1,0
2	Từ thửa 130, TBĐ 57 (đường vào Đạ Rmăng) đến hết thửa 150, TBĐ 57 (hết nhà ông Truyện).	235	1,08
3	Từ giáp thửa 150, TBĐ 57 (giáp nhà ông Truyện) đến giáp thửa 30, TBĐ 55 (giáp nhà bà Liên).	156	1,0
4	Từ thửa 30, TBĐ 55 (nhà bà Liên) đến hết thửa 73, TBĐ 53 (hết nhà ông Kră).	240	1,08
5	Từ giáp thửa 73, TBĐ 53 (giáp nhà ông Kră) đến hết thửa 62, TBĐ 53 (hết cầu Đạ Linh).	336	1,08
6	Từ giáp thửa 62, TBĐ 53 (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp thửa 19, TBĐ 50 (giáp nhà bà Nhàng).	190	1,0
7	Từ thửa 19, TBĐ 50 (nhà bà Nhàng) đến hết thửa 08, TBĐ 49 (hết nhà ông Thanh).	405	1,0

8	Từ giáp thửa 08, TBĐ 49 (giáp nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 46 (hết nhà ông Khánh).	205	1,0
9	Từ giáp thửa 17, TBĐ 46 (giáp nhà ông Khánh) đến hết thửa 37, TBĐ 44 (hết nhà ông Kràng).	195	1,0
10	Từ giáp thửa 37, TBĐ 44 (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đạ Rsal.	200	1,0
11	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp cầu số 1.	825	1,0
3.2	**Khu vực II**		
1	Từ thửa 40, TBĐ 57 (Trạm y tế) đến hết thửa 28, TBĐ 58 (hết nhà ông Phúc).	165	1,0
2	Từ giáp thửa 28, TBĐ 58 (giáp nhà ông Phúc) đến hết thửa 25, TBĐ 61 (hết nhà ông Thu).	300	1,0
3	Từ giáp thửa 25, TBĐ 61 (giáp nhà ông Thu) đến hết thửa 106, TBĐ 82 (hết nhà ông Truyện).	150	1,0
4	Từ thửa 83, TBĐ 79 (nhà ông Ha Kră) đến hết thửa 465, TBĐ 80 (hết nhà ông K'Bang).	120	1,0
5	Từ giáp thửa 465, TBĐ 80 (giáp nhà ông K'Bang) đến hết thửa 267, TBĐ 83 (hết nhà ông K'Màng).	90	1,0
6	Từ giáp thửa 69, TBĐ 58 (cổng UBND xã) đến hết thửa 06, TBĐ 80 (hết nhà ông K Môk).	96	1,0
7	Từ thửa 184, TBĐ 57 (nhà ông K'Nhàng) đến giáp thửa 72, TBĐ 58 (giáp nhà ông Hải).	96	1,0
8	Từ thửa 68, TBĐ 53 (Trạm công an xã) đến hết thửa 02, TBĐ 87 (hết cầu Đạ Linh).	135	1,22
9	Từ giáp thửa 02, TBĐ 87 (giáp cầu Đạ Linh) đến hết thửa 01, TBĐ 74 (hết nhà ông Lễ).	96	1,0
10	Từ giáp thửa 01, TBĐ 74 (giáp nhà ông Lễ) đến hết thửa 63, TBĐ 72 (hết nhà ông Kmbrong).	85	1,0
11	Từ thửa 68, TBĐ 50 (cổng thôn 3) đến hết thửa 76, TBĐ 49 (giáp cầu).	180	1,0
12	Từ giáp thửa 76, TBĐ 49 (từ cầu) đến hết thửa 05, TBĐ 47 (hết nhà ông Ha Chàng).	120	1,0
13	Từ giáp thửa 42, TBĐ 49 (giáp nhà ông Dung) đến hết thửa 58, TBĐ 49 (hết nhà ông Ha Chàng).	120	1,17
14	Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng đến hết thửa 17, TBĐ 51 (hết đất ông Hòa).	360	1,17
15	Từ giáp thửa 17, TBĐ 51 (giáp đất ông Hòa) đi vào 400 mét.	130	1,0
16	Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800 mét.	360	1,0

17	Từ thửa 40, TBĐ 50 (nhà ông Kràng) đến hết thửa 87, TBĐ 53 (hết nhà ông Ha Pha).	265	1,0
18	Từ giáp thửa 31, TBĐ 44 (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết thửa 10, TBĐ 44 (hết nhà ông K'Wăn).	110	1,0
19	Từ thửa 23, TBĐ 69 (nhà ba Minh) đến hết thửa 19, TBĐ 68 (hết đất ông K Lơng).	150	1,0
20	Từ thửa 130, TBĐ 57 (đường vào Đạ Rmăng) đến hết đường bê tông	85	1,0
21	Từ giáp cầu sắt (khu Bon Tợp TBĐ 58) đến hết đường bê tông	85	1,0
22	Từ giáp thửa 63, TBĐ 72 (nhà ông KmBrong) đến hết đường bê tông.	85	1,0
23	Từ giáp thửa 05 TBĐ 47 (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông.	85	1,0
24	Từ thửa 58, TBĐ số 49 (nhà ông Ha chàng) đến hết đường bê tông	85	1,0
25	Từ giáp thửa 64, TBĐ số 46 (nhà ông Dũng) đường đi vào Dơng Ja hết đường bê tông	85	1,0
3.3	Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã	80	1,0
4	**XÃ ĐẠ RSAL**		
4.1	**Khu vực I**		
1	Từ thửa 502, TBĐ 11 (giáp cầu Krông Nô) đến hết thửa 629, TBĐ 11 (hết cổng trường cấp II).	3.276	1,0
2	Từ giáp thửa 629, TBĐ 11 (giáp cổng trường cấp II) đến hết thửa 41, TBĐ 15 (hết nhà bà Tuyết).	1.536	1,0
3	Từ giáp thửa 41, TBĐ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 481, TBĐ 15 (ngã ba nhà ông Quy).	1.320	1,0
4	Từ giáp thửa 481, TBĐ 15 (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết thửa 867, TBĐ 15 (giáp ngã ba đường vào sông Đắk Măng).	1.008	1,0
5	Từ giáp thửa 867, TBĐ 15 (ngã ba đường vào sông Đắk Măng) đến hết thửa 24, TBĐ 21 (hết nhà bà Út).	720	1,0
6	Từ giáp thửa 24, TBĐ 21 (giáp nhà bà Út) đến hết thửa 50, TBĐ 16 (hết nhà ông Ninh)	400	1,0
7	Từ giáp thửa 50, TBĐ 16 (giáp nhà ông Ninh) đến hết thửa 24, TBĐ 30 (hết nhà ông Chín).	300	1,0
8	Từ giáp thửa 24, TBĐ 30 (giáp nhà ông Chín) đến hết thửa 127, TBĐ 65 (hết cầu Đắk San).	350	1,0
9	Từ giáp thửa 127, TBĐ 65 (giáp cầu Đắk San) đến hết thửa 29, TBĐ 35 (hết nhà ông Y Chang).	350	1,0

10	Từ giáp thửa 29, TBĐ 35 (giáp nhà ông Y Chang) đến hết thửa 31, TBĐ 40 (hết nhà bà Hơ Thiêng).	220	1,02
11	Từ giáp thửa 31, TBĐ 40 (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết thửa 54, TBĐ 12 (giáp xã Liêng Srônh).	250	1,0
12	Từ giáp thửa 169, TBĐ 11 (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưu điện) đến hết thửa 762, TBĐ 11 (hết hội trường thôn).	1.350	1,0
13	Từ giáp thửa 867, TBĐ 15 (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết thửa 45, TBĐ 20 (ngã ba nhà ông Thanh).	550	1,0
4.2	**Khu vực II**		
1	Từ giáp thửa 762, TBĐ 11 (giáp hội trường thôn) đến hết thửa 21, TBĐ 11 (hết nhà ông Y Bông).	350	1,03
2	Từ giáp thửa 48, TBĐ 11 (giáp nhà ông Thiên) đến hết thửa 92, TBĐ 11 (hết nhà ông Thân).	550	1,02
3	Từ thửa 170, TBĐ 11 (nha ông Yên) đến hết thửa 94, TBĐ 11 (hết nhà ông Hoa).	350	1,0
4	Từ giáp thửa 94, TBĐ 11 (giáp nhà ông Hoa) đến hết thửa 154, TBĐ 10 (hết nhà ông Tiền).	450	1,0
5	Từ giáp thửa 154, TBĐ 10 (giáp nhà ông Tiền) đến hết thửa 61, TBĐ 10 (hết nhà ông Cường).	398	1,0
6	Từ giáp thửa 61, TBĐ 10 (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 07, TBĐ 02 (hết nhà ông Par).	250	1,0
7	Từ thửa 565, TBĐ 11 (giáp Quốc Lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết thửa 556, TBĐ 11 (hết nhà ông Cuông).	540	1,0
8	Từ giáp thửa 45, TBĐ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 113, TBĐ 20 (hết nhà ông Thọ).	350	1,0
9	Từ giáp thửa 45, TBĐ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 19 (giáp sông).	430	1,0
10	Từ giáp thửa 503, TBĐ 11 (giáp trạm Công an) đến hết thửa 634, TBĐ 11 (hết trạm điện)	420	1,0
11	Từ giáp thửa 41, TBĐ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 170, TBĐ 15 (hết nhà ông Thế).	250	1,0
12	Từ thửa 1572, TBĐ 15 (nhà ông Cường) đến hết thửa 99, TBĐ 14 (hết nhà ông Các).	250	1,0
13	Từ giáp thửa 480, TBĐ 15 (giáp nhà ông Kha) đến hết thửa 293, TBĐ 15 (hết nhà ông Khoa).	250	1,0
14	Từ giáp thửa 481, TBĐ 15 (giáp nhà ông Quy) đến hết thửa 633, TBĐ 15 (hết nhà ông Mùi).	250	1,0

15	Từ thửa 1588, TBĐ 15 (nhà ông Tuấn) đến hết thửa 450, TBĐ 15 (hết nhà ông Vụ).	250	1,01
16	Từ giáp thửa 888, TBĐ 15 (giáp nhà ông Hiệu) đến hết thửa 1072, TBĐ 15 (hết nhà ông Liêm).	250	1,01
17	Từ thửa 41, TBĐ 82 (nhà ông Hạnh) đến hết thửa 14, TBĐ 11 (hết nhà ông Y Đong).	200	1,0
18	Từ thửa 556, TBĐ 11 (giáp nhà ông Cuông) đến hết thửa 236, TBĐ 12 (hết nhà ông Nhừ)	350	1,03
19	Từ thửa 34, TBĐ số 11 (giáp nhà ông Cẩn) đến hết thửa 190, TBĐ 13 (hết nhà ông Hưng)	250	1,0
20	Từ thửa 28 TBĐ 15 (giáp trạm truyền tải 500KV) đến hết thửa 12, TBĐ 14 (hết nhà ông Đôn)	250	1,0
21	Từ thửa 561, TBĐ 15 (giáp nhà ông Tiến) đến hết thửa 108, TBĐ 15 (hết nhà ông Dũng) và thửa 139, TBĐ 15 (hết nhà ông Đáp)	300	1,0
22	Từ thửa 14, TBĐ 94 (giáp nhà bà Nguyệt) đến hết thửa 1, TBĐ 94 (hết nhà ông Biện)	250	1,0
23	Từ thửa 73, TBĐ 09 (nhà ông Cường) hết thửa 112, TBĐ 09 (hết nhà ông Tịnh).	250	1,0
24	Từ thửa 62, TBĐ 10 (nhà ông Thà) đến hết thửa 106, TBĐ 10 (hết nhà ông Thư)	200	1,0
25	Từ thửa 16, TBĐ 19 (nhà ông Sỹ) đến hết thửa 06, TBĐ 13 (đến hết nhà ông Chánh)	250	1,0
4.3	Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã.	150	1,0
5	**XÃ RÔ MEN**		
5.1	**Khu vực I**		
5.1.1	**Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:**		
1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Bưu điện huyện Đam Rông).	1.400	1,03
2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên UBND huyện và hết trụ sở Công an huyện.	750	1,3
3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Trung tâm Quản lý và khai thác công trình công cộng.	1.512	1,0
4	Từ Lô LK-B1 đến lô LK-B9	1.502	1,0
5	Từ Lô BL-B1 đến lô BL-B9 và Lô BL-A5 đến lô BL-A7	1.502	1,0

6	Từ Lô LKA10 đến lô LK-A17; Lô LK-A1 đến Lô LK-A9; Lô LK-E1 đến Lô LK-E9; các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô	1.502	1,0
7	Từ Lô BL-B10 đến lô BL-B18; Lô BL-A8 đến Lô BL-A14; Lô BL-E1 đến Lô BL-E7; Lô BL-C2 đến lô BL-C7	1.502	1,0
8	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp Nhà Văn hóa Thiếu nhi huyện Đam Rông.	1.097	1,3
9	Từ lô LK-G1 đến lô LK-G24; Lô LK-K1 đến lô LK-K15	1.501	1,0
10	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam.	1.351	1,0
11	Từ bưu điện huyện Đam Rông đến hết Trung tâm y tế.	1.400	1,0
12	Từ giáp nhà văn hóa thiếu nhi huyện Đam Rông đến hết trụ sở Ngân hàng chính sách	1.351	1,0
5.1.2	**Đường ĐT-724**		
1	Từ cầu số 1 đến hết ngã ba đường vào Huyện đội.	1.668	1,0
2	Từ giáp thửa 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đạ Tồn).	750	1,21
3	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đạ Tồn) đến hết thửa 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết).	500	1,0
4	Từ giáp thửa 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3.	146	1,2
5	Từ cầu số 3 đến hết thửa 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3).	854	1,0
6	Từ giáp thửa 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết thửa 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4).	450	1,0
7	Từ giáp thửa 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết thửa 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam).	941	1,0
8	Từ giáp thửa 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6	153	1,2
9	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đạ M'Rông	134	1,3
5.2	**Khu vực II**		
1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào đường Sóc Sơn 01 km.	250	1,01

2	Từ giáp đường Tỉnh lộ ĐT 724 vào bản Brông rết đến hết thửa 107, TBĐ 23 (hết nhà ông Y Tang).	150	1,02
3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	300	1,02
4	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào thôn 3 đến hết thửa 99, TBĐ 35 (hết nhà ông Nhiều).	280	1,0
5	Từ giáp thửa 95, TBĐ 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết thửa 80, TBĐ 35 (hết nhà ông Ha Chàng).	120	1,0
6	Từ thửa 116, TBĐ 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết thửa 136, TBĐ 35 (hết nhà bà K'Duyên).	114	1,0
7	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (Trạm y tế) vào giáp cống nhà ông Kỳ.	250	1,01
8	Từ cống nhà ông Kỳ đến hết thửa 374, TBĐ 48 (hết nhà ông Dũng).	150	1,01
9	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	250	1,0
10	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (đường vào thôn 5) đến hết thửa 76, TBĐ 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn).	114	1,0
11	Từ thửa 44, TBĐ 41 (nhà ông Seo Sẻng) đến hết thửa 36, TBĐ 40 (hết nhà ông Seo Phán).	95	1,2
12	Từ thửa 128, TBĐ 40 (nhà ông Seo Lông) đến hết hết thửa 60, TBĐ 40 (nhà ông Seo Chứ).	114	1,0
13	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà Ông Thu) đi vào 350 mét (hết nhà ông Hương).	240	1,0
14	Từ giáp thửa 227, TBĐ 20 (nhà ông Thái) đi vào 520 mét (giáp đất ông Dũng - miền Tây).	216	1,0
15	Từ giáp thửa 40 TBĐ 32 (đất bà Trang) đến giáp đất của Công ty TNHH Tín Dũng.	120	1,0
16	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà bà Hiền) đến giáp cống (hết nhà ông Đăng)	408	1,0
17	Từ giáp cống (nhà ông Đăng) đến giáp thửa 290, TBĐ 20 (hết nhà ông Nam).	216	1,0
18	Đoạn từ giáp thửa 37, TBĐ 32 (từ ngã ba Trạm QLBVR Rô Men) vào suối nước mát 800m.	180	1,0
19	Đoạn từ giáp thửa 176, TBĐ số 29 (giáp đường liên thôn 2,4) đến thửa hết thửa 88, TBĐ số 66 có chiều dài 2km (điểm nhóm tin lành thôn 2).	160	1,0
20	Đoạn từ giáp thửa 99, TBĐ 35 (ngã ba nhà ông Nhiều) đến hết thửa 49, TBĐ số 37(nhà ông Sáu Mai).	140	1,0

21	Đoạn từ giáp thửa 89, TBĐ số 48(nhà ông Sắc) đến thửa 25, TBĐ số 49 (nhà ông Thường, đập tràn thôn 5) có chiều dài 500m.	75	1,0
22	Đoạn từ giáp thửa 46, TBĐ 26 (ngã ba tỉnh lộ 724) đến hết thửa 122, TBĐ 26 (hết nhà ông Tạo)	85	1,0
5.3	Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã.	92	1,0
6	**XÃ ĐẠ M'RÔNG**		
6.1	**Khu vực I**		
1	Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7.	110	1,2
2	Từ cầu số 7 đến giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp ngã ba đường vào trường THCS Đạ M'Rông).	140	1,03
3	Từ thửa 406, TBĐ 11 (ngã ba đường vào trường cấp 2 Đạ M'Rông) đến hết thửa 24, TBĐ 13 (hết nhà ông Huấn).	263	1,0
4	Từ giáp thửa 24, TBĐ 13 (giáp nhà ông Huấn) đến cầu Đa Ra Hố.	240	1,2
5	Từ giáp ngã tư đường TL-ĐT 722 - Đạ M'Rông đến hết thửa 1002, TBĐ 06 (hết nhà ông Biên).	225	1,01
6	Từ thửa 378, TBĐ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Rông Nô.	200	1,02
7	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) theo tuyến đường qua xã Đạ Rsal.	110	1,2
8	Từ thửa 58, TBĐ 11 (nhà ông Noen) đến hết thửa 533, TBĐ 06 (hết nhà ông Đông).	168	1,0
6.2	**Khu vực II**		
1	Từ giáp thửa 1002, TBĐ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên).	75	1,2
2	Từ giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dơng JRi.	110	1,0
3	Từ giáp đập Dơng JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722.	75	1,2
4	Từ thửa 29, TBĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp thửa 64, TBĐ 14 (hết nhà ông Tông).	105	1,2
5	Từ thửa 64, TBĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7.	70	1,2
6	Từ giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết thửa 953, TBĐ 06 (hết nhà bà Bé).	85	1,0
7	Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết thửa 04, TBĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh).	100	1,0
8	Từ thửa 510, TBĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết thửa 372, TBĐ 03 (hết nhà bà K'Ngọc).	108	1,0
9	Từ thửa 511, TBĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết thửa 632, TBĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh).	85	1,2

10	Từ giáp thửa 65, TBĐ 11 (giáp nhà ông Ha Mốc) đến hết thửa 55, TBĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong).	85	1,0
11	Từ giáp thửa 317, TBĐ 11 (giáp nhà bà Pang Ting K' Dôn) đến hết thửa 946, TBĐ 6 (nhà ông Dơng Jri H Bang).	85	1,2
12	Từ giáp thửa 538, TBĐ 3 (giáp nhà ông Pang Ting Ha Cam) đến hết thửa 566, TBĐ 3 (hết nhà ông Đa Cát Ha Dương).	85	1,0
13	Từ giáp thửa 520, TBĐ 3 (nhà bà Bon Krong K' Mai) đến hết thửa 542, TBĐ 3 (hết nhà ông Đơi).	85	1,0
6.3	Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã.	66	1,0
7	**XÃ ĐẠ TÔNG**		
7.1	**Khu vực I**		
1	Từ cầu Đa Ra Hố đến hết thửa 292 TBĐ 13 (hết ngã 3 đường vào thôn đạ nhim)	400	1,0
2	Từ giáp thửa 292, TBĐ 13 (hết ngã 3 đường vào thôn đạ nhinh) đến hết thửa 243, TBĐ 15 (hết ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao)	950	1,0
3	Từ giáp thửa 243, TBĐ 15 (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đạ Long	400	1,0
4	Từ thửa 362, TBĐ 14 (ngã tư) đi qua trường cấp II, III đến hết thửa 276, TBĐ 15 (hết nhà ông Jong)	400	1,0
7.2	**Khu vực II**		
1	Từ thửa 293, TBĐ 13 (ngã ba đường vào thôn Đạ Nhinh) vào hết thửa 111, TBĐ 13 (hết trường cấp I Đạ Nhinh)	105	1,1
2	Từ giáp thửa 311, TBĐ 14 (giáp UBND xã cũ) đến hết thửa 374, TBĐ 15 (hết nhà bà K'Long)	250	1,2
3	Từ giáp thửa 299, TBĐ 15 (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết thửa 969, TBĐ 02 (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II)	96	1,1
4	Từ giáp thửa 51, TBĐ 06 (ngã ba Trường học cấp III) đến hết thửa 271, TBĐ 05 (hết nhà bà K'Giong)	184	1,0
5	Từ giáp thửa 17, TBĐ 03 (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết thửa 447, TBĐ 07 (hết nhà ông Ha Ang)	90	1,2
6	Từ thửa 84, TBĐ 05 (nhà ông Ha Chương) đến thửa 209, TBĐ 05 (sân vận động thôn Đa Kao)	132	1,1
7	Từ thửa 88, TBĐ 14 (nhà ông Ha Bang thôn Đạ Nhinh 2) đến hết thửa 151, TBĐ 15 (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka)	91	1,2

8	Từ thửa 143, TBĐ 03 (nhà ông Ha Sưng thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp	119	1,0
9	Từ giáp thửa 01, TBĐ 22 (giáp cầu sắt) đến hết thửa 173, TBĐ 24 (hết nhà ông Ha Krang)	98	1,2
10	Từ giáp thửa 293, TBĐ 15 (giáp nhà ông Ha Văn) đến hết thửa 440, TBĐ 15 (hết nhà ông Ha Pôh)	130	1,2
7.3	Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã.	84	1,2
8	**XÃ ĐẠ LONG**		
8.1	**Khu vực I**		
1	Từ cầu Đạ Long đến hết thửa 290, TBĐ 04 (hết nhà ông Cường).	391	1,0
2	Từ giáp thửa 290, TBĐ 04 (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 157, TBĐ 05 (hết nhà ông BRơs).	520	1,0
3	Từ giáp thửa 157, TBĐ 05 (giáp nhà ông BRơs) đến hết thửa 248, TBĐ 05 (hết nhà ông Ha Sép).	350	1,0
8.2	**Khu vực II**		
1	Từ giáp thửa 370, TBĐ 05 (giáp Trường Tiểu học Đạ Long) đến hết cầu Đạ Yar.	192	1,0
2	Từ giáp cầu Đạ Yar đến hết thửa 140, TBĐ 18 (hết ngã ba Nơng Jrang).	98	1,0
3	Từ giáp thửa 140, TBĐ 18 (giáp ngã ba Nơng Jrang) đến hết thửa 170, TBĐ 15 (hết nhà ông Chiều).	84	1,0
4	Từ giáp thửa 228, TBĐ 04 (Trường cấp II Đạ Long) đến hết thửa 1344, TBĐ 06 (hết nhà ông Ha Ganh).	120	1,0
5	Từ giáp thửa 1344, TBĐ 06 (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp thửa 686, TBĐ 05 (giáp trạm Lâm nghiệp)	90	1,0
6	Từ giáp thửa 246, TBĐ 05 (giáp nhà ông Ha Sép) đến hết thửa 17, TBĐ 09 (hết nhà ông Ha Chăn)	90	1,0
7	Từ thửa 309, TBĐ 05 (nhà ông Ha Klas) đến hết thửa 40, TBĐ 09 (hết nhà ông Ha Thanh)	98	1,0
8	Từ thửa 61, TBĐ 04 (nhà ông Ha Doan) đến hết thửa 449, TBĐ 06 (hết nhà ông Ha Đương)	102	1,0
9	Từ thửa 101, TBĐ 04 (nhà ông Ha Sich) đến hết thửa 152, TBĐ 05 (hết nhà ông Ha Neh)	132	1,0
8.3	Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã.	84	1,0

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II nêu trên.